

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ ĐÀ LẠT

GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC: KINH TẾ HỌC
NGÀNH: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
TRÌNH ĐỘ: TRUNG CẤP

*Ban hành kèm theo Quyết định số:..... /QĐ-CDNDL ngày ... tháng... năm...
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Nghề Đà Lạt*

(LƯU HÀNH NỘI BỘ)

Đà Lạt, năm 2017

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

TaiLieu.vn

LỜI GIỚI THIỆU

Vài nét về xuất xứ giáo trình:

Giáo trình này được viết theo Kế hoạch số 1241/KH-CĐNĐL ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Trường Cao đẳng nghề Đà Lạt về việc triển khai xây dựng chương trình đào tạo theo Luật Giáo dục nghề nghiệp để làm tài liệu dạy trình độ trung cấp.

Quá trình biên soạn:

Trên cơ sở tham khảo các giáo trình, tài liệu về Kinh tế học, kết hợp với thực tế nghề nghiệp của nghề Kế toán Doanh nghiệp, giáo trình này được biên soạn có sự tham gia tích cực của các giáo viên có kinh nghiệm, cùng với những ý kiến đóng góp quý báu của các chuyên gia về lĩnh vực Kinh tế học.

Mối quan hệ của tài liệu với chương trình môn học:

Căn cứ vào chương trình đào tạo nghề Kế toán Doanh nghiệp cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về Kinh tế học, từ đó người học có thể vận dụng những kiến thức này trong quá trình nghiên cứu các vấn đề kinh tế.

Cấu trúc chung của giáo trình Kinh tế học bao gồm Bài mở đầu và 5 chương:

Bài mở đầu: Tổng quan về kinh tế học

PHẦN 1: KINH TẾ VI MÔ

Chương 1: Cung - cầu

Chương 2: Lý thuyết hành vi người tiêu dùng

Chương 3: Lý thuyết hành vi của doanh nghiệp

PHẦN 2: KINH TẾ VĨ MÔ

Chương 4: Tổng sản phẩm và thu nhập quốc dân

Chương 5: Thất nghiệp và lạm phát

Sau mỗi chương đều có các câu hỏi và bài tập để củng cố kiến thức cho người học.

Giáo trình được biên soạn trên cơ sở các văn bản quy định của Nhà nước và tham khảo nhiều tài liệu liên quan có giá trị. Song chắc hẳn quá trình biên soạn không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Ban biên soạn mong muốn và thực sự cảm ơn những ý kiến nhận xét, đánh giá của các chuyên gia, các thầy cô đóng góp cho việc chỉnh sửa để giáo trình ngày một hoàn thiện hơn.

Đà Lạt, ngày.....tháng.....năm.....

Tham gia biên soạn

Chủ biên

Nguyễn Thị Ngọc Lan

MỤC LỤC

TRANG

LỜI GIỚI THIỆU

BÀI MỞ ĐẦU: TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ HỌC..... 1

1. Nền kinh tế.....	1
1.1.Các chủ thể nền kinh tế	1
1.2.Ba vấn đề kinh tế cơ bản	2
1.3.Sơ đồ hoạt động của nền kinh tế.....	4
2. Kinh tế học.....	5
2.1.Khái niệm	5
2.2.Kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô	6
2.3.Phương pháp nghiên cứu kinh tế học	9
3. Một số khái niệm liên quan cơ bản.....	11
3.1. Chi phí cơ hội.....	11
3.2.Đường giới hạn khả năng sản xuất	12
3.3. Biến số danh nghĩa và biến số thực tế.....	18
Câu hỏi và bài tập ôn tập bài mở đầu	20

CHƯƠNG 1: CUNG - CẦU..... 21

1. Cầu	21
1.1.Khái niệm	21
1.2.Luật cầu	24
1.3.Sự thay đổi của lượng cầu và của cầu.....	24
2. Cung	29
2.1.Khái niệm	29
2.2.Luật cung	31
2.3.Sự thay đổi của lượng cung và của cung	32
3. Mối quan hệ cung - cầu.....	35
3.1.Trạng thái cân bằng.....	35
3.2.Dư thừa và thiếu hụt.....	36
3.3.Sự thay đổi trạng thái cân bằng và kiểm soát giá.....	37
4. Sự co giãn của cung - cầu.....	43
4.1.Co giãn của cầu theo giá	43

4.2.Sự co giãn của cung theo giá	47
Câu hỏi và bài tập ôn tập chương 1	51
CHƯƠNG 2: LÝ THUYẾT HÀNH VI NGƯỜI TIÊU DÙNG.....	54
1. Lý thuyết về lợi ích	54
1.1.Một số khái niệm.....	54
1.2.Quy luật của lợi ích cận biên giảm dần.....	55
2. Lựa chọn tiêu dùng tối ưu.....	56
2.1.Sở thích của người tiêu dùng.....	56
2.2.Đường bàng quan	59
2.3.Đường ngân sách.....	66
2.4.Sự lựa chọn của người tiêu dùng	69
2.5.Ảnh hưởng của các nhân tố đến sự lựa chọn tối ưu.....	72
Câu hỏi và bài tập ôn tập chương 2	77
CHƯƠNG 3: LÝ THUYẾT HÀNH VI CỦA DOANH NGHIỆP	79
1. Lý thuyết về sản xuất	79
1.1.Hàm sản xuất.....	79
1.2.Sản xuất trong ngắn hạn	89
1.3.Sản xuất trong dài hạn.....	89
2. Lý thuyết về chi phí.....	89
2.1.Chi phí sản xuất.....	89
2.2.Chi phí ngắn hạn	92
2.3.Chi phí dài hạn	98
3. Lý thuyết về doanh thu và lợi nhuận.....	100
3.1.Doanh thu.....	100
3.2.Lợi nhuận.....	102
Câu hỏi và bài tập ôn tập chương 3	104
CHƯƠNG 4: TỔNG SẢN PHẨM VÀ THU NHẬP QUỐC DÂN.....	108
1. Tổng sản phẩm quốc dân, thước đo thành tựu của nền kinh tế.....	108
1.1.Các khái niệm cơ bản	108
1.2.Biến danh nghĩa và biến thực tế.....	110
1.3.Mối quan hệ giữa GDP và GNP	111
2. Các phương pháp xác định GDP	112

2.1. Vòng chu chuyển kinh tế vĩ mô.....	112
2.2. Ba phương pháp xác định GDP	113
3. Các đồng nhất thức kinh tế vĩ mô cơ bản.....	115
3.1. Đồng nhất thức giữa tiết kiệm và đầu tư.....	115
3.2. Đồng nhất thức mô tả mối quan hệ giữa các khu vực trong nền kinh tế đóng.....	116
3.3. Đồng nhất thức mô tả mối quan hệ giữa các khu vực trong nền kinh tế đóng.....	116
Câu hỏi và bài tập ôn tập chương 4	119
CHƯƠNG 5: THẤT NGHIỆP VÀ LẠM PHÁT	121
1. Thất nghiệp	121
1.1. Khái niệm	121
1.2. Phân loại thất nghiệp.....	122
2. Lạm phát.....	124
2.1. Khái niệm	124
2.2. Phân loại lạm phát.....	125
3. Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp.....	126
3.1. Đường Phillips	126
3.2. Trường hợp lạm phát do cầu kéo.....	129
3.3. Trường hợp lạm phát do chi phí đẩy.....	130
3.4. Trường hợp lạm phát dự kiến.....	130
Câu hỏi và bài tập ôn tập chương 5	131
TÀI LIỆU THAM KHẢO	132

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC KINH TẾ HỌC

Tên môn học: Kinh tế học

Mã môn học: MH 09

Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học:

- Vị trí: Kinh tế học là một môn khoa học thuộc khối kiến thức cơ sở của nghề kế toán doanh nghiệp, môn học này được bố trí giảng dạy song song với môn Lý thuyết tài chính tiền tệ, Luật kinh tế, Soạn thảo văn bản trong Doanh nghiệp, trước môn Nguyên lý kế toán và các môn học, mô đun chuyên ngành.

- Tính chất: Kinh tế học là môn học bắt buộc, bao gồm kinh tế học vi mô nghiên cứu cách thức ra quyết định của các chủ thể kinh tế cũng như sự tương tác của họ trên các thị trường cụ thể và kinh tế học vĩ mô nghiên cứu các vấn đề cụ thể như: tổng sản phẩm quốc dân, lạm phát thất nghiệp, là cơ sở để học các môn chuyên môn của nghề.

- Ý nghĩa và vai trò của môn học: Môn học cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng về kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, làm cơ sở để nghiên cứu các vấn đề kinh tế.

Mục tiêu của môn học:

- Về kiến thức:

+ Trình bày được các vấn đề kinh tế cơ bản của các chủ thể trong nền kinh tế; cung cầu và sự hình thành giá cả hàng hóa trên thị trường; các yếu tố sản xuất.

+ Phân tích các vấn đề cụ thể như : Tổng sản phẩm quốc dân, lạm phát thất nghiệp.....

- Về kỹ năng:

+ Xác định được cung cầu, giá cả hàng hóa;

+ Giải thích được hành vi của người tiêu dùng và doanh nghiệp;

+ Tính được GDP, GNP của nền kinh tế

+ Đánh giá được lạm phát và thất nghiệp

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Có khả năng tự nghiên cứu, tham khảo tài liệu có liên quan đến môn học

+ Có khả năng vận dụng kiến thức của môn học vào các môn học, mô – đun tiếp theo

+ Có khả năng liên hệ các nội dung của môn học vào thực tế hiện nay

+ Có ý thức, động cơ học tập chủ động, đúng đắn, tích cực tự rèn luyện tác phong làm việc công nghiệp, khoa học và tuân thủ các quy định hiện hành

Nội dung của môn học:

Tailieu.vn

BÀI MỞ ĐẦU: TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ HỌC

Mã chương: BMD

Giới thiệu:

Bài mở đầu: Tổng quan về kinh tế học cung cấp các kiến thức cơ bản về Nền kinh tế, Kinh tế học và Một số khái niệm liên quan cơ bản.

Mục tiêu:

- Về kiến thức:

Trình bày được khái niệm cung cầu và các vấn đề liên quan đến cung cầu.

- Về kỹ năng:

Thực hiện được các bài tập tình huống và tính toán, xác định cân bằng cung cầu; Xác định ảnh hưởng của các yếu tố đến cung cầu, co giãn cung cầu.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Có khả năng tự nghiên cứu, tham khảo tài liệu có liên quan

+ Có khả năng vận dụng kiến thức của bài vào các chương tiếp theo

+ Có khả năng liên hệ các nội dung của bài vào thực tế hiện nay

+ Có ý thức, động cơ học tập chủ động, đúng đắn, tích cực tự rèn luyện tác phong làm việc công nghiệp, khoa học và tuân thủ các quy định hiện hành

Nội dung chính:

1. Nền kinh tế

1.1. Các chủ thể nền kinh tế

Để hiểu được nền kinh tế vận hành như thế nào, chúng ta hãy xem xét các thành phần của nền kinh tế và sự tương tác lẫn nhau giữa các thành phần này. Trong nền kinh tế giản đơn, các thành phần của nền kinh tế bao gồm: hộ gia đình, doanh nghiệp và chính phủ.

Hộ gia đình bao gồm một nhóm người chung sống với nhau như một đơn vị ra quyết định. Một hộ gia đình có thể gồm một người, nhiều gia đình, hoặc nhóm người không có quan hệ nhưng chung sống với nhau. Chẳng hạn, hai sinh viên cùng thuê trọ một phòng. Hộ gia đình là nguồn cung cấp lao động, tài nguyên, vốn và quản lý để nhận các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền lãi và lợi nhuận. Hộ gia đình cũng đồng thời là người tiêu dùng các hàng hóa và dịch vụ.

Doanh nghiệp là tổ chức kinh doanh sở hữu và điều hành các đơn vị kinh doanh của nó. Đơn vị kinh doanh là một cơ sở trực thuộc dưới hình thức nhà máy, nông trại, nhà bán buôn, bán lẻ hay nhà kho mà nó thực hiện một hoặc nhiều chức năng trong việc sản xuất và phân phối sản phẩm hay dịch vụ. Một doanh nghiệp có thể

chỉ có một đơn vị kinh doanh, hoặc cũng có thể gồm nhiều đơn vị kinh doanh. Trong khi đó, một ngành gồm một nhóm các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm giống hoặc tương tự nhau. Để tạo ra sản phẩm và dịch vụ, các doanh nghiệp sử dụng các nguồn lực như: nhà máy, thiết bị văn phòng, phương tiện vận tải, mặt bằng kinh doanh và các nguồn lực khác. Các nhà kinh tế phân chia nguồn lực thành các nhóm:

-Tài nguyên là nguồn lực thiên nhiên, “quà tặng của thiên nhiên”, tham gia vào quá trình sản xuất, bao gồm: đất trồng trọt, tài nguyên rừng, khoáng sản, nước, ...

-Vốn hay còn gọi là đầu tư, nhằm hỗ trợ cho quá trình sản xuất và phân phối sản phẩm. Chẳng hạn, công cụ máy móc, thiết bị, phân xưởng, nhà kho, phương tiện vận tải, ... vốn ở đây không phải là tiền, bản thân tiền thì không tạo ra cái gì cả trừ khi tiền được dùng để mua sắm máy móc, thiết bị và các tiện ích phục vụ cho sản xuất thì mới trở thành vốn.

-Lao động chỉ năng lực về trí tuệ và thể lực tham gia vào quá trình sản xuất hàng hóa và dịch vụ. Chẳng hạn, lao động tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất, bán hàng, ...

-Quản lý là khả năng điều hành doanh nghiệp. Người quản lý thực hiện các cải tiến trong việc kết hợp các nguồn lực tài nguyên, vốn, lao động để tạo ra hàng hóa và dịch vụ; đưa ra các quyết định về chính sách kinh doanh; đổi mới sản phẩm, kỹ thuật, cải cách quản lý; người quản lý gắn trách nhiệm với các quyết định và chính sách kinh doanh. Vì vậy, người quản lý cũng là người chịu rủi ro.

Chính phủ là một tổ chức gồm nhiều cấp, ban hành các luật, qui định và vận hành nền kinh tế theo một cơ chế dựa trên luật. Chính phủ cung cấp các sản phẩm và dịch vụ công cộng như: an ninh quốc phòng, dịch vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng, giao thông, giáo dục. Bằng cách thay đổi và điều chỉnh luật, qui định, thuế. Chính phủ có thể tác động đến sự lựa chọn của các hộ gia đình và doanh nghiệp.

1.2.Ba vấn đề kinh tế cơ bản

Để hiểu được sự vận hành của nền kinh tế, chúng ta phải nhận thức được những vấn đề cơ bản mà bất kỳ nền kinh tế nào cũng phải giải quyết. Đó là:

- Sản xuất cái gì?
- Sản xuất như thế nào?
- Sản xuất cho ai?

1.2.1. Sản xuất cái gì?

Vấn đề đầu tiên có thể được hiểu như là: “Sản phẩm và dịch vụ nào sẽ được sản xuất?”. Trong nền kinh tế thị trường, sự tương tác giữa người mua và người bán vì lợi ích cá nhân sẽ xác định sản phẩm và dịch vụ nào sẽ được sản xuất. Nhà kinh tế

học Adam Smith trong tác phẩm “The Wealth of Nations” đã cho rằng sự cạnh tranh giữa các nhà sản xuất sẽ đem lại lợi ích cho xã hội.

Sự cạnh tranh làm cho các nhà sản xuất cung cấp các sản phẩm thỏa mãn nhu cầu của người tiêu dùng. Trong việc tìm kiếm lợi nhuận, nhà sản xuất cố gắng cung cấp các sản phẩm có chất lượng cao hơn nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu của người tiêu dùng. Điều này có thể giải thích tại sao người tiêu dùng có “quyền tối thượng” xác định những sản phẩm và dịch vụ nào sẽ được sản xuất. Một số nhà kinh tế, chẳng hạn như John Kenneth Galbraith cũng đề cập đến vấn đề này và cho rằng các hoạt động tiếp thị của các công ty lớn có thể ảnh hưởng đáng kể đến cầu tiêu dùng trong ngắn hạn. Hầu hết, các nhà kinh tế đều thống nhất rằng mặc dù các biện pháp tiếp thị có thể ảnh hưởng cầu tiêu dùng, nhưng người tiêu dùng mới chính là người quyết định sản phẩm và dịch vụ nào sẽ được mua.

Nếu vì lý do nào đó, người tiêu dùng mong muốn tiêu dùng sản phẩm nhiều hơn, điều này sẽ làm tăng cầu. Trong ngắn hạn, sự gia tăng cầu có thể làm tăng giá cả, lượng sản xuất cũng tăng lên và lợi nhuận của các công ty trong ngành cũng cao hơn. Lợi nhuận cao trong ngành sẽ hấp dẫn các công ty mới gia nhập thị trường trong dài hạn và vì vậy cung thị trường sẽ tăng lên. Sự tăng cung sẽ làm cho giá cả hàng hóa giảm xuống trong khi đó lượng bán vẫn tiếp tục tăng lên. Lợi nhuận trong ngắn hạn do sự gia tăng cầu trong ngắn hạn dần dần sẽ bị mất đi khi giá giảm xuống. Điều này có thể giải thích sự phù hợp với khái niệm quyền tối thượng của người tiêu dùng.

1.2.2. Sản xuất như thế nào?

Vấn đề thứ hai có thể phát biểu một cách hoàn chỉnh như là: “Sản phẩm và dịch vụ được sản xuất bằng cách nào?”. Vấn đề này liên quan đến việc xác định những nguồn lực nào được sử dụng và phương pháp để sản xuất ra những sản phẩm và dịch vụ. Chẳng hạn để sản xuất ra điện, các quốc gia có thể xây dựng các nhà máy nhiệt điện, thủy điện, điện nguyên tử. Tuy nhiên, việc lựa chọn phương pháp sản xuất nào còn phải xem xét trên khía cạnh hiệu quả kinh tế - xã hội, nguồn lực và trình độ khoa học kỹ thuật của mỗi quốc gia.

Trong nền kinh tế thị trường, các nhà sản xuất vì mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận sẽ phải tìm kiếm các nguồn lực có chi phí thấp nhất có thể (giả định với số lượng và chất lượng sản phẩm không thay đổi). Các phương pháp và kỹ thuật sản xuất mới chỉ có thể được chấp nhận khi chúng làm giảm chi phí sản xuất. Trong khi đó, các nhà cung cấp nguồn lực sản xuất sẽ cung cấp nguồn lực đem lại cho họ các giá trị cao nhất. Một lần nữa, “bàn tay vô hình” của Adam Smith dẫn dắt cách thức phân phối nguồn lực đem lại giá trị sử dụng cao nhất.

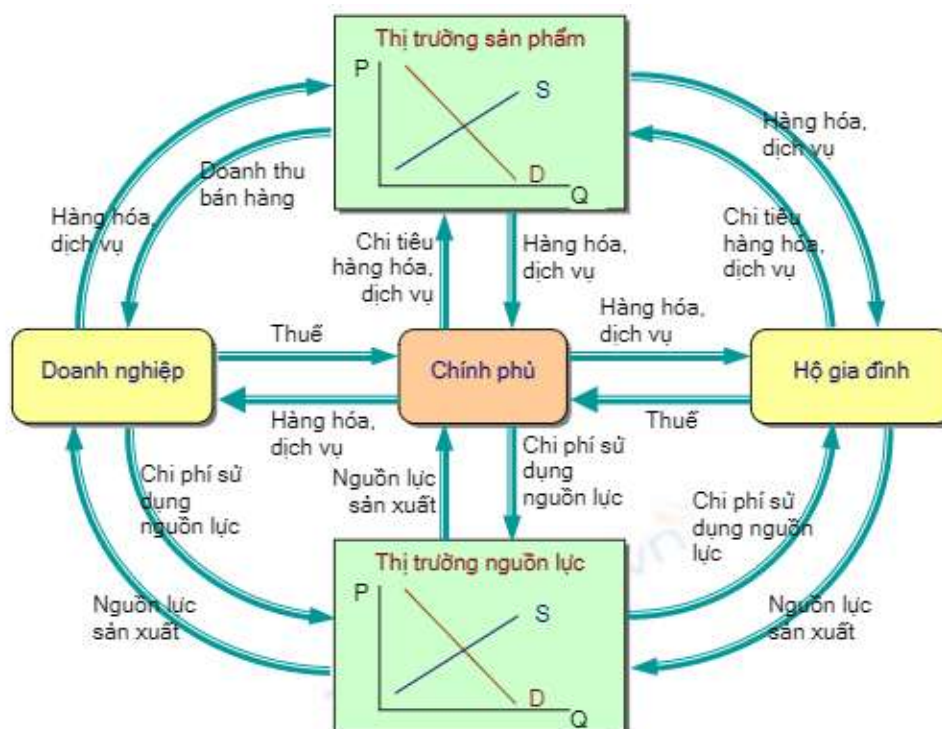
Để có thể lý giải tại sao một số quốc gia lựa chọn tập trung sản xuất một số hàng hóa và trao đổi với các quốc gia khác. Vấn đề này liên quan đến việc xem xét chi phí cơ hội và bằng cách so sánh chi phí tương đối trong việc sản xuất các hàng hóa, các quốc gia sẽ sản xuất và trao đổi hàng hóa trên cơ sở chi phí cơ hội thấp nhất.

1.2.3. Sản xuất cho ai?

Vấn đề thứ ba phải giải quyết đó là, “Ai sẽ nhận sản phẩm và dịch vụ?”. Trong nền kinh tế thị trường, thu nhập và giá cả xác định ai sẽ nhận hàng hóa và dịch vụ cung cấp. Điều này được xác định thông qua tương tác của người mua và bán trên thị trường sản phẩm và thị trường nguồn lực.

Thu nhập chính là nguồn tạo ra năng lực mua sắm của các cá nhân và phân phối thu nhập được xác định thông qua: tiền lương, tiền lãi, tiền cho thuê và lợi nhuận trên thị trường nguồn lực sản xuất. Trong nền kinh tế thị trường, những ai có nguồn tài nguyên, lao động, vốn và kỹ năng quản lý cao hơn sẽ nhận thu nhập cao hơn. Với thu nhập này, các cá nhân đưa ra quyết định loại và số lượng sản phẩm sẽ mua trên thị trường sản phẩm và giá cả định hướng cách thức phân bổ nguồn lực cho những ai mong muốn trả với mức giá thị trường.

1.3. Sơ đồ hoạt động của nền kinh tế



Sơ đồ dòng luân chuyển trên đây minh họa dòng dịch chuyển hàng hóa, dịch vụ và nguồn lực giữa hộ gia đình, doanh nghiệp và chính phủ. Như sơ đồ minh họa, các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm và dịch vụ trên thị trường sản phẩm cho các hộ gia đình. Trong khi đó, các hộ gia đình cung cấp các nguồn lực trên thị trường nguồn

lực (tài nguyên, lao động, vốn và quản lý) cho các doanh nghiệp để sản xuất hàng hóa.

Dòng tiền tệ cũng đi kèm với dòng dịch chuyển hàng hóa, dịch vụ và nguồn tài nguyên. Như biểu đồ minh họa, hộ gia đình sử dụng thu nhập (từ việc cung cấp nguồn lực) để thanh toán cho hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng. Mọi quan hệ tương quan giữa thị trường sản phẩm và thị trường nguồn lực có thể dễ dàng nhận thấy thông qua biểu đồ này. Hộ gia đình có thể chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ từ thu nhập có được do cung cấp nguồn lực. Tương tự như vậy, các doanh nghiệp chỉ có thể trả lương, tiền lãi, tiền thuê và lợi nhuận từ doanh thu do bán hàng hóa và dịch vụ cho các hộ gia đình. Như biểu đồ cho thấy, chính phủ thu thuế từ hộ gia đình và doanh nghiệp và cung cấp các dịch vụ công cộng trở lại. Để tạo ra các dịch vụ công cộng, chính phủ mua các nguồn lực từ các hộ gia đình và doanh nghiệp. Đồng thời, chính phủ cũng thanh toán cho các hộ gia đình và cho các doanh nghiệp. Biểu đồ trên mô tả mối quan hệ giữa các thành phần trong kinh tế thông qua các tương tác trên thị trường sản phẩm và thị trường nguồn lực. Thực tế, không phải tất cả thu nhập của hộ gia đình đều chi tiêu hết vào hàng hóa và dịch vụ, một số thu nhập dành để tiết kiệm dưới hình thức đầu tư. Khi đó, các trung gian tài chính (ngân hàng và các tổ chức tài chính) đóng vai trò trung gian trong việc dịch chuyển nguồn vốn cho các nhu cầu đầu tư của doanh nghiệp. Trong nền kinh tế toàn cầu, thương mại phải được xem xét trong các nền kinh tế. Nhập khẩu làm dịch chuyển hàng hóa, dịch vụ từ thị trường nước ngoài vào thị trường nội địa. Trong khi đó, xuất khẩu dịch chuyển hàng hóa, dịch vụ từ thị trường nội địa ra thị trường nước ngoài. Xuất khẩu ròng chính là phần chênh lệch giá trị hàng hóa và dịch vụ giữa xuất khẩu và nhập khẩu. Khi đó, xuất hiện dòng tiền ròng chảy vào trong nước nếu như xuất khẩu ròng dương và ngược lại.

2. Kinh tế học

2.1. Khái niệm

Có thể có nhiều định nghĩa khác nhau về kinh tế học. Chẳng hạn, trong cuốn “Kinh tế học” của P.A. Samuelson & W.D. Nordhaus, kinh tế học được mô tả là một môn khoa học “nghiên cứu về các xã hội sử dụng các nguồn lực khan hiếm ra sao để sản xuất các hàng hóa hữu ích và phân phối chúng giữa những nhóm người khác nhau”(1). Trong một cuốn giáo trình kinh tế học khác, người ta cho rằng “Kinh tế học nghiên cứu cách thức xã hội giải quyết ba vấn đề: sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai”(2). Đôi khi, để nhấn mạnh kinh tế học hiện đại chủ yếu quan tâm đến các nền kinh tế thị trường, người ta lại định nghĩa nó như “một môn khoa học xã hội, tập trung nghiên cứu hành vi ứng xử hợp lý của các cá nhân và

doanh nghiệp khi chúng quan hệ với nhau thông qua trao đổi trên thị trường”(3)
v.v...

Thật ra, đây chỉ là các cách thức diễn đạt khác nhau về đối tượng nghiên cứu của kinh tế học. Có sự thừa nhận chung là: thứ nhất, kinh tế học là một môn khoa học xã hội, vì nó tập trung nghiên cứu và phân tích về hành vi con người. Nói đến các cách thức xã hội sử dụng các nguồn lực kinh tế, thật ra vẫn phải quy về việc phân tích hành vi của các cá nhân sản xuất và tiêu dùng có liên quan đến việc sử dụng những nguồn lực trên. Thứ hai, khác với các khoa học xã hội khác (như Tâm lý học, Chính trị học v.v...) cũng quan tâm đến hành vi của con người, kinh tế học chỉ tập trung nghiên cứu về hành vi kinh tế của con người. Đó là những hành vi lựa chọn trong các lĩnh vực sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng. Như ta đã biết, các vấn đề kinh tế chỉ nảy sinh khi có sự khan hiếm. Vì vậy, hành vi kinh tế của các cá nhân luôn luôn gắn chặt với tình trạng khan hiếm của các nguồn lực. Thứ ba, khi các nguồn lực là khan hiếm, lựa chọn kinh tế của các cá nhân hay xã hội có thể quy về những lựa chọn cơ bản nhất mà mọi cộng đồng người đều phải đối diện: sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào, sản xuất cho ai. Thứ tư, theo nghĩa rộng, kinh tế học có thể nghiên cứu cách thức xã hội quản lý các nguồn lực khan hiếm cả trong các hệ thống kinh tế thị trường (có tính đến sự can thiệp của nhà nước) lẫn các hệ thống kinh tế phi thị trường. Tuy nhiên, như ở trên chúng ta đã đề cập, trong điều kiện của thế giới đương đại, mô hình kinh tế hỗn hợp hay kinh tế thị trường là mô hình phổ biến. Vì thế, kinh tế học thị trường vẫn là nội dung chính của kinh tế học.

Tóm lại, bỏ qua những khác biệt trong các cách “nhấn” khác nhau của phương thức diễn đạt, có thể định nghĩa: Kinh tế học là môn khoa học xã hội nghiên cứu về cách thức lựa chọn của các cá nhân và xã hội trong việc sử dụng các nguồn lực khan hiếm để sản xuất các sản phẩm đầu ra (hữu hình và vô hình) và phân phối chúng cho các thành viên khác nhau của xã hội.

2.2. Kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô

Hoạt động kinh tế của xã hội có thể xem xét dưới nhiều góc độ khác nhau. Nó có thể hàm chứa cả những khía cạnh kỹ thuật của quá trình sản xuất. Tuy nhiên, đối tượng nghiên cứu của kinh tế học không phải là những vấn đề kỹ thuật. Nó chỉ quan tâm đến kỹ thuật hay công nghệ dưới góc nhìn kinh tế. Ví dụ, với các kỹ thuật sản xuất mà xã hội hiện có, việc lựa chọn cách thức sản xuất (hay kỹ thuật sản xuất) nào là hợp lý? Hay: những biến đổi trong kỹ thuật sản xuất sẽ đem lại những hậu quả kinh tế gì? Sự lựa chọn các quyết định có tính chất kinh tế luôn gắn liền với việc so sánh và cân nhắc giữa chi phí và lợi ích của những người có liên quan.

Với cách hiểu như vậy, có thể nói, kinh tế học quan tâm đến các lựa chọn kinh tế (và các hậu quả của chúng) trong phạm vi xã hội nói chung. Tuy nhiên, khi đối tượng

nghiên cứu của kinh tế học được giới hạn lại trong một lĩnh vực cụ thể, xác định nào đó, nó phát triển thành các môn kinh tế học cụ thể như: kinh tế học tiền tệ - ngân hàng, kinh tế học môi trường, kinh tế học nhân lực hay kinh tế học công cộng v.v... Chẳng hạn, kinh tế học công cộng chính là môn khoa học ứng dụng các nguyên lý kinh tế học vào việc xem xét, phân tích hoạt động của khu vực công cộng. Các môn kinh tế học cụ thể có thể được xem như những nhánh khác nhau của kinh tế học. Song, khác với việc rẽ nhánh sâu vào các lĩnh vực cụ thể của đối tượng nghiên cứu, ở phạm vi rộng hơn, kinh tế học bao gồm hai phân nhánh chính: kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô.

2.2.1. Kinh tế học vi mô:

Kinh tế học vi mô tập trung nghiên cứu các hành vi của các cá nhân (những người sản xuất và người tiêu dùng) trên từng thị trường hàng hóa riêng biệt. Nền kinh tế được hợp thành từ nhiều thị trường hàng hóa khác nhau (các thị trường: vải vóc, quần áo, ô tô, gạo, máy móc, lao động v.v...). Khi nghiên cứu về các lựa chọn kinh tế, kinh tế học vi mô xem xét những lựa chọn này trong khuôn cảnh của một thị trường cụ thể nào đó. Nói chung, nó tạm thời bỏ qua những tác động xuất phát từ các thị trường khác. Nó giả định các đại lượng kinh tế chung của nền kinh tế như mức giá chung, tỷ lệ thất nghiệp v.v... như là những biến số đã xác định. Hướng vào từng thị trường cụ thể, nó xem xét xem những cá nhân như người tiêu dùng, nhà kinh doanh (hay doanh nghiệp), nhà đầu tư, người có tiền tiết kiệm, người lao động v.v... lựa chọn các quyết định như thế nào? Nó quan tâm xem sự tương tác lẫn nhau giữa những người này, trên một thị trường riêng biệt nào đó, diễn ra như thế nào và tạo ra những kết cục gì? Chẳng hạn, khi phân tích về thị trường vải, nhà kinh tế học vi mô sẽ quan tâm đến những vấn đề như: những yếu tố nào chi phối các quyết định của những người tiêu dùng vải? Nhu cầu về vải của mỗi cá nhân và của cả thị trường được hình thành như thế nào và biến động ra sao? Người sản xuất vải sẽ lựa chọn các quyết định như thế nào khi đối diện với các vấn đề như: số lượng công nhân cần thuê? lượng máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu cần đầu tư, mua sắm? sản lượng vải nên sản xuất? Khi những người tiêu dùng và người sản xuất vải tham gia và tương tác với nhau trên thị trường thì sản lượng và giá cả vải sẽ hình thành và biến động như thế nào? Thật ra, các biến số giá cả và sản lượng thường quan hệ chặt chẽ với nhau. Giá cả thị trường của một loại hàng hóa một mặt, được hình thành như là kết quả tương tác lẫn nhau của nhiều người tham gia vào các giao dịch thị trường (những người tiêu dùng với nhau, những người sản xuất với nhau và khối những người tiêu dùng và khối những người sản xuất với nhau); mặt khác, lại ảnh hưởng trở lại đến các quyết định của những người này. Vì thế, lý thuyết kinh tế học vi mô đôi khi còn được gọi là lý thuyết giá cả.

Các thị trường thường có quan hệ, ảnh hưởng lẫn nhau. Những biến động trên thị trường vải chắc chắn có liên quan đến những biến động trên thị trường quần áo may sẵn. Khi chúng ta tách ra một thị trường để nghiên cứu, coi những yếu tố có liên quan từ thị trường khác là đã biết và giả định là không thay đổi (do ảnh hưởng trở lại từ thị trường mà ta đang khảo sát được xem là không đáng kể hay tạm thời bị bỏ qua), thì thực ra, đây là một sự đơn giản hoá. Tuy nhiên, sự đơn giản hoá như vậy luôn cần thiết trong nghiên cứu khoa học, khi người ta buộc phải tập trung vào những khía cạnh cốt yếu của vấn đề cần phải khảo sát. Phép phân tích như thế được gọi là phân tích cục bộ và trong kinh tế học vi mô nó được sử dụng như là phương pháp phân tích chủ yếu. Đương nhiên, trong nhiều trường hợp, ảnh hưởng ngược mà ta đề cập ở trên là đáng kể và không thể bỏ qua, người ta phải dùng phương pháp phân tích phức tạp hơn được gọi là phép phân tích tổng thể chung. Với phép phân tích này, sự tác động qua lại của các thị trường có liên quan đến thị trường vải sẽ phải được tính đến khi chúng ta phân tích về chính thị trường vải.

2.2.2. Kinh tế học vĩ mô:

Kinh tế học vĩ mô tập trung xem xét nền kinh tế như một tổng thể thống nhất. Nó không nhìn nền kinh tế thông qua cái nhìn về từng thị trường hàng hoá cụ thể cũng giống như trường hợp người họa sỹ nhìn một cánh rừng một cách tổng thể thường không để mắt một cách chi tiết đến từng cái cây. Người họa sỹ có thể vẽ một cánh rừng mà không nhất thiết phải thể hiện chi tiết những cái cây trong đó.

Khi phân tích những lựa chọn kinh tế của xã hội, kinh tế học vĩ mô quan tâm đến đại lượng hay biến số tổng hợp của cả nền kinh tế. Cũng là phân tích về giá cả, song nó không quan tâm đến những biến động của từng loại giá cụ thể như giá vải, giá lương thực, mà là chú tâm vào sự dao động của mức giá chung. Cần có những kỹ thuật tính toán để có thể quy các mức giá cụ thể của những hàng hoá riêng biệt về mức giá chung của cả nền kinh tế, song đó là hai loại biến số hoàn toàn khác nhau. Sự thay đổi trong mức giá chung được thể hiện bằng tỷ lệ lạm phát. Đo lường tỷ lệ lạm phát, giải thích nguyên nhân làm cho lạm phát là cao hay thấp, khảo cứu hậu quả của lạm phát đối với nền kinh tế cũng như các khả năng phản ứng chính sách từ phía nhà nước v.v... là góc nhìn của kinh tế học vĩ mô về giá cả. Cũng có thể nói như vậy về biến số sản lượng. Khi chỉ quan tâm đến sản lượng của các hàng hoá cụ thể, nghĩa là ta vẫn đang nhìn sản lượng dưới góc nhìn của kinh tế học vi mô. Kinh tế học vĩ mô không chú tâm vào sản lượng của các hàng hoá cụ thể như vải hay lương thực mà quan tâm đến tổng sản lượng của cả nền kinh tế. Tổng sản lượng đó được hình thành như thế nào, do những yếu tố nào quy định, biến động ra sao? Những chính sách nào có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dài hạn (hay sự gia tăng

liên tục của tổng sản lượng)? v.v... Đó là những câu hỏi mà kinh tế học vĩ mô cần giải đáp.

Kinh tế học vĩ mô cũng có thể chia nền kinh tế thành những cấu thành bộ phận để khảo cứu, phân tích. Song khác với kinh tế học vi mô, các bộ phận cấu thành này vẫn mang tính tổng thể của cả nền kinh tế. Ví dụ, nó xem các kết quả vĩ mô như là sản phẩm của sự tương tác giữa thị trường hàng hoá, thị trường tiền tệ, thị trường lao động. Tuy nhiên, ở đây các thị trường trên đều được xem xét như là các thị trường chung, có tính chất tổng hợp của toàn bộ nền kinh tế.

Như vậy, kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô thể hiện các cách nhìn hay tiếp cận khác nhau về đối tượng nghiên cứu. Chúng là hai phân nhánh khác nhau của kinh tế học, song có quan hệ chặt chẽ với nhau. Những tri thức kinh tế học vi mô là nền tảng của các hiểu biết về nền kinh tế vĩ mô. Để có những hiểu biết về thị trường lao động chung hay tỷ lệ thất nghiệp của nền kinh tế, người ta cần phải nắm được cách lựa chọn hay phản ứng của người lao động và doanh nghiệp diễn hình trên một thị trường lao động cụ thể.

2.3. Phương pháp nghiên cứu kinh tế học

Đứng trước cùng một hiện tượng kinh tế (ví dụ, sự kiện giá dầu mỏ liên tục tăng phục hồi trong thời gian gần đây và ở mức 50 USD/thùng), các nhà kinh tế có thể có hai cách tiếp cận: phân tích thực chứng và phân tích chuẩn tắc. Đây là hai cách nhìn nhận khác nhau về cùng một đối tượng hay vấn đề kinh tế.

Phân tích thực chứng là cách phân tích trong đó người ta cố gắng lý giải khách quan về bản thân các vấn đề hay sự kiện kinh tế. Khi giá dầu mỏ liên tục gia tăng trên thị trường thế giới, nhà kinh tế học thực chứng (người áp dụng phương pháp phân tích thực chứng) sẽ cố gắng thu thập, kiểm định số liệu nhằm mô tả và lý giải xem xu hướng tăng giá của dầu mỏ diễn ra như thế nào? những động lực kinh tế nào nằm đằng sau chi phối sự kiện trên (sự gia tăng nhanh chóng của nhu cầu về dầu mỏ của các nước trên thế giới? sự khó khăn trong việc tăng mức cung về dầu mỏ do không tìm ra những mỏ dầu mới hay những bất ổn ở khu vực Trung Đông, đặc biệt là ở Irắc, nơi cung cấp dầu mỏ chính cho thế giới?). Người ta cũng có thể dự đoán hậu quả của việc tăng giá dầu đối với nền kinh tế thế giới hay đối với một quốc gia cụ thể nào đó (vì sự kiện này, tốc độ tăng trưởng kinh tế chung của thế giới hay của một nước nào đó giảm đi bao nhiêu phần trăm?). Người ta cũng có thể phỏng đoán các phản ứng chính sách khác nhau của các chính phủ và hậu quả có thể của các chính sách này.

Phân tích thực chứng có khuynh hướng tìm kiếm cách mô tả khách quan về các sự kiện hay quá trình trong đời sống kinh tế. Động cơ của phép phân tích thực chứng

là cắt nghĩa, lý giải và dự đoán về các quá trình hay sự kiện kinh tế này. Câu hỏi trung tâm ở đây là: như thế nào? Việc xây dựng các lý thuyết kinh tế thực chứng khác nhau chính nhằm đưa ra những công cụ tư duy để có thể thực hiện dễ dàng hơn những phân tích này. Một kết luận của phép phân tích thực chứng chỉ được thừa nhận là đúng đắn nếu nó được kiểm nghiệm và xác nhận bởi chính các sự kiện thực tế. Mặc dù muốn lý giải khách quan về các hiện tượng kinh tế, do hạn chế chủ quan hoặc vì các lý do khác, nhà kinh tế học thực chứng vẫn có thể đưa ra những nhận định sai lầm. Người ta vẫn có thể đưa ra những kết luận khác nhau về cùng một vấn đề và trong lúc chúng chưa được thực tế xác nhận hay bác bỏ, các nhà kinh tế có thể bất đồng với nhau.

Phân tích chuẩn tắc nhằm đưa ra những đánh giá và khuyến nghị dựa trên cơ sở các giá trị cá nhân của người phân tích. Câu hỏi trung tâm mà cách tiếp cận chuẩn tắc đặt ra là: cần phải làm gì hay cần phải làm như thế nào trước một sự kiện kinh tế? Đương nhiên, những kiến nghị mà kinh tế học chuẩn tắc hướng tới cần phải dựa trên sự đánh giá của người phân tích, theo đó, các sự kiện trên được phân loại thành xấu hay tốt, đáng mong muốn hay không đáng mong muốn. Chúng ta hãy trở lại vấn đề giá dầu mỏ gia tăng nói trên. Một nhà kinh tế, khi đưa ra phán xét hiện tượng này là xấu, và cho rằng cần phải làm mọi cách để kiềm chế hay hạ giá dầu xuống, thì người này đã nhìn nhận vấn đề dưới góc độ chuẩn tắc. Trong khi một nhận định thực chứng có thể được xác nhận hay bị bác bỏ thông qua các bằng chứng thực tế, do đó, một sự phân tích thực chứng mang tính chất của một phép phân tích khoa học, thì người ta lại khó có thể thừa nhận hay phủ nhận một kết luận chuẩn tắc chỉ bằng cách kiểm định nó qua các số liệu hay chứng cứ thực tế. Các nhận định chuẩn tắc luôn dựa trên các giá trị cá nhân. Những giá trị đó là khác nhau tùy thuộc vào thế giới quan, quan điểm đạo đức, tôn giáo hay triết lý chính trị của từng người. Một người nào đó có thể coi sự gia tăng giá dầu là xấu, song một người khác vẫn có thể xem đó là hiện tượng tốt, đáng mong muốn. Dựa vào các thang bậc giá trị khác nhau, người ta có thể đưa ra những đánh giá khác nhau về cùng một vấn đề.

Dĩ nhiên, các kết luận thực chứng có thể ảnh hưởng tới các nhận định chuẩn tắc. Khi hiểu hơn phương thức vận hành khách quan của một chuỗi các sự kiện, người ta có thể thay đổi cách nhìn nhận chuẩn tắc đã có. Một người nào đó có thể cho rằng giá dầu tăng là một hiện tượng “tốt” vì nó chỉ gây ra thiệt hại đối với người giàu, những người “đáng ghét”, thường đi những chiếc ô tô sang trọng hay những chiếc xe máy đắt tiền. Tuy nhiên, người này có thể thay đổi quan điểm chuẩn tắc của mình khi biết rõ hơn những hậu quả (cả những hậu quả « xấu » đối với người nghèo) của việc tăng giá dầu nhờ vào các phân tích, đánh giá thực chứng. Song dù thế nào thì một kết luận chuẩn tắc cũng luôn dựa vào chuẩn mực giá trị của mỗi cá nhân. Điều

đó làm cho sự bất đồng giữa các nhà kinh tế trong các quan điểm chuẩn tắc thường nhiều hơn trong các quan điểm thực chứng. Trong cuộc sống, chúng ta cần cả sự phân tích thực chứng khi muốn hiểu chính xác hơn về thế giới xung quanh, song cũng cần đến sự phân tích chuẩn tắc khi muốn hay phải bày tỏ thái độ của mình trước các vấn đề mà xã hội đang đối diện.

3. Một số khái niệm liên quan cơ bản

3.1. Chi phí cơ hội

Một trong những khái niệm quan trọng và hữu dụng của Kinh tế học - môn khoa học của sự chọn lựa - là Chi phí cơ hội. Chi phí cơ hội của một hàng hóa là số lượng hàng hóa khác phải hi sinh để có thêm một đơn vị hàng hóa đó.

Ví dụ: nếu một thành phố quyết định xây một bệnh viện trên một khu đất trống của mình, thì chi phí cơ hội là một dự án nào khác có thể được thực hiện trên khu đất đó và kinh phí xây dựng bệnh viện. Khi xây bệnh viện, thành phố đã lỡ mất cơ hội xây một trung tâm thể thao, hay một bãi đỗ xe trên đó, hoặc khả năng bán khu đất ấy đi để thanh toán bớt các khoản nợ của chính quyền thành phố.

Chi phí cơ hội với một người không nhất thiết phải được đánh giá về mặt tiền bạc mà nên được đánh giá theo thứ có giá trị nhất với người đó, hoặc với người đánh giá. Ví dụ, một người chọn xem một trận bóng đá giữa MU - Chelsea trên ti vi vào tối Chủ nhật thì sẽ không xem được bất chương trình ti vi nào khác, chi phí cơ hội với người đó có thể là một bộ phim cuối tuần tuyệt vời trên VTV1 nếu người đó thích xem phim, hoặc là một chương trình ca nhạc rất sôi động trên VTV3, nếu người đó thích ca nhạc.

Chi phí cơ hội là một trong những điểm khác biệt mấu chốt giữa khái niệm chi phí kinh tế và chi phí kế toán. Đánh giá chi phí cơ hội là cơ sở để đánh giá chính xác chi phí thực tế của bất cứ hoạt động nào. Trong trường hợp không có một chi phí kế toán, hay chi phí bằng tiền rõ ràng nào gắn với hoạt động đó, thì việc bỏ qua chi phí cơ hội có thể tạo ra ảo tưởng rằng các lợi ích có thể đạt được mà không mất một chi phí nào. Chi phí cơ hội không nhìn thấy trở thành chi phí ẩn của hoạt động đó.

Ví dụ: một người có ngôi nhà mặt phố Hòa Bình mở một shop nhỏ kinh doanh quần áo thời trang, mỗi tháng cô ta phải chi ra 50tr tiền giá vốn hàng bán, 5tr cho chi phí điện thoại, điện, nước, thuê môn bài ... liên quan đến hoạt động kinh doanh. Doanh thu của cửa hàng đạt 70tr/tháng. Chủ cửa hàng cho rằng mình có lợi nhuận 15 tr. Trên thực tế, chủ cửa hàng đã bỏ qua số tiền 20tr có thể thu được nếu đem cho người khác thuê cửa hàng thay vì tự kinh doanh (20tr/tháng), và 5tr thu nhập cô ta có thể thu được nếu đi làm ở chỗ khác thay vì ở nhà bán hàng. 25tr này chính là chi phí ẩn trong hoạt động kinh doanh quần áo nói trên. Điều đáng nói là theo chuẩn

mục kế toán Việt Nam, những chi phí ẩn này không được hạch toán vào chi phí khi tính thuế.

Cần lưu ý chi phí cơ hội không phải là tổng giá trị các lựa chọn bị bỏ lỡ mà chỉ là giá trị của lựa chọn tốt nhất có thể bởi vì người ta không thể nào cùng một lúc sử dụng nhiều lựa chọn thay thế được. Trong ví dụ ban đầu, chi phí cơ hội của quyết định xây bệnh viện là việc mất một khu đất trống để xây trung tâm thể thao, xây bãi đậu xe, hoặc số tiền có thể thu được nếu bán khu đất đó, chứ không thể là tổng của 3 lựa chọn đó vì xét cho cùng khu đất đó không thể nào cùng lúc được sử dụng cho hơn một mục đích được.

Tuy nhiên, hầu hết các chi phí cơ hội rất khó so sánh. Chi phí cơ hội chỉ có ý nghĩa trong điều kiện khan hiếm nguồn lực, vì khi đó người ta sẽ buộc phải đánh đổi, nếu tiến hành hoạt động này thì phải bỏ hoạt động khác.

Chi phí cơ hội thường được thể hiện dưới dạng giá tương đối, tức là giá của một lựa chọn trong tương quan với lựa chọn khác.

Ví dụ: giá một bình sữa là \$4 và một ổ bánh mì là \$2 thì giá của một bình sữa là 2 ổ bánh mì. Đặc trưng này thể hiện rất rõ trong phân tích lợi thế so sánh của Ricardo.

Khái niệm chi phí cơ hội được sử dụng rất rộng rãi trong nhiều lý thuyết, phân tích kinh tế như:

- Lựa chọn của khách hàng
- Khả năng sản xuất
- Giá của tư bản (vốn)
- Quản lý thời gian
- Lựa chọn nghề nghiệp
- Phân tích lợi thế so sánh.

3.2. Đường giới hạn khả năng sản xuất

Một trong những công cụ kinh tế đơn giản nhất có thể minh họa rõ ràng tính khan hiếm nguồn lực và sự lựa chọn kinh tế là đường giới hạn khả năng sản xuất.

Đường giới hạn khả năng sản xuất của một nền kinh tế là đường mô tả các tổ hợp sản lượng hàng hóa tối đa mà nó có thể sản xuất ra được khi sử dụng toàn bộ các nguồn lực sẵn có.

Để đơn giản hóa, chúng ta hãy tưởng tượng nền kinh tế chỉ sản xuất hai loại hàng hóa X và Y. Hai ngành sản xuất này sử dụng toàn bộ các yếu tố sản xuất sẵn có (bao gồm cả một trình độ công nghệ nhất định) của nền kinh tế. Nếu các yếu tố sản xuất được tập trung toàn bộ ở ngành X, nền kinh tế sẽ sản xuất ra được 100 đơn vị hàng hóa X mà không sản xuất được một đơn vị hàng hóa Y nào. Điều này được minh